

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2023 Đến ngày 31/12/2023

Lý do tăng/giảm: Tất cả

Loại tài sản: Tất cả

Chi tiết bậc tài sản: 1

Cấp hành chính: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
Tổng cộng	10.776		11.826.535.362,85	1.393		393.216.654,94	303		25.933.040,12	11.866		12.193.818.977,68
I. Tỉnh Kon Tum	10.776	9.593.075,48	11.826.535.362,85	1.393	98.074,73	393.216.654,94	303	1.931,40	25.933.040,12	11.866	9.689.218,81	12.193.818.977,68
- Đất khuôn viên	1.616	7.673.382,54	5.760.251.779,66	8	37.735,30	300.508.435,58		1.638,40	13.185.056,80	1.624	7.709.479,44	6.047.575.158,44
- Nhà	3.231	1.886.787,44	3.807.968.446,80	19	5.609,27	39.273.054,74	2	284,20	388.902,29	3.248	1.892.112,51	3.846.852.599,26
- Ô tô	314		215.579.860,65	5		4.520.993,34	17		6.707.302,91	302		213.393.551,08
- TSCĐ khác	5.615		2.042.735.275,74	1.361		48.914.171,28	284		5.651.778,12	6.692		2.085.997.668,89
I.1. Văn phòng Đoàn ĐBQH và Hội đồng Nhân dân tỉnh Kontum	9	18.360,00	81.422.195,52							9	18.360,00	81.422.195,52

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1. Đất	1	14.704,00	37.356.468,06							1	14.704,00	37.356.468,06
2. Nhà	2	3.656,00	38.642.665,46							2	3.656,00	38.642.665,46
3. Ô tô	6		5.423.062,00							6		5.423.062,00
I.2. Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh	14	43.432,00	292.314.990,36	6		89.340,00				20	43.432,00	292.404.330,36
1. Đất	2	18.525,00	66.397.500,00							2	18.525,00	66.397.500,00
2. Nhà	6	19.189,00	213.751.016,70							6	19.189,00	213.751.016,70
3. Ô tô	4		4.065.325,00							4		4.065.325,00
4. Tài sản cố định khác	2		8.101.148,66	6		89.340,00				8		8.190.488,66
I.3. Đài Phát thanh và Truyền hình	49	31.064,00	369.759.516,80							49	31.064,00	369.759.516,80
1. Đất	1	21.616,00	236.699.692,00							1	21.616,00	236.699.692,00
2. Nhà	4	9.448,00	65.262.227,00							4	9.448,00	65.262.227,00
3. Ô tô	5		3.428.855,09							5		3.428.855,09

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
4. Tài sản cố định khác	39		64.368.742,72							39		64.368.742,72
I.4. Sở Thông tin và Truyền Thông	8	1.956,00	25.417.612,08							8	1.956,00	25.417.612,08
1. Đất	2	1.594,00	10.464.347,90							2	1.594,00	10.464.347,90
2. Nhà	2	362,00	5.939.638,00							2	362,00	5.939.638,00
3. Ô tô	2		1.087.012,18							2		1.087.012,18
4. Tài sản cố định khác	2		7.926.614,00							2		7.926.614,00
I.5. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.526	189.535,64	470.440.066,62	56	1.623,00	16.117.538,75	53	293,00	1.146.694,00	1.529	190.865,64	485.410.911,37
1. Đất	66	139.217,00	183.049.947,95			3.825.000,00				66	139.217,00	186.874.947,95
2. Nhà	162	47.645,33	168.240.719,01	2	452,00	3.872.069,56	2	284,20	388.902,29	162	47.813,13	171.723.886,28
3. Ô tô	48		26.957.671,41							48		26.957.671,41
4. Tài sản cố định khác	1.250		92.191.728,26	54		8.420.469,19	51	8,80	757.791,72	1.253		99.854.405,73
I.6. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kontum	9	7.008,00	24.046.354,57	1		14.800,00	1		762.558,00	9	7.008,00	23.298.596,57

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1. Đất	1	4.000,00	6.529.805,00							1	4.000,00	6.529.805,00
2. Nhà	3	3.008,00	16.230.428,57							3	3.008,00	16.230.428,57
3. Ô tô	2		1.197.121,00				1		762.558,00	1		434.563,00
4. Tài sản cố định khác	3		89.000,00	1		14.800,00				4		103.800,00
I.7. Sở Tư pháp	7	3.134,00	33.862.626,00							7	3.134,00	33.862.626,00
1. Đất	2	1.492,00	25.619.895,00							2	1.492,00	25.619.895,00
2. Nhà	3	1.642,00	6.929.361,00							3	1.642,00	6.929.361,00
3. Ô tô	2		1.313.370,00							2		1.313.370,00
I.8. Sở Ngoại vụ	42	8.167,00	28.859.946,89							42	8.167,00	28.859.946,89
1. Đất	1	2.339,00	10.000.000,00							1	2.339,00	10.000.000,00
2. Nhà	4	5.828,00	18.173.746,89							4	5.828,00	18.173.746,89
3. Tài sản cố định khác	37		686.200,00							37		686.200,00

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.9. Sở Công thương	61	3.197,00	39.328.956,00	2		24.000,00				63	3.197,00	39.352.956,00
1. Đất	1	1.714,00	32.908.800,00							1	1.714,00	32.908.800,00
2. Nhà	3	1.483,00	3.121.194,00							3	1.483,00	3.121.194,00
3. Ô tô	3		2.009.100,00							3		2.009.100,00
4. Tài sản cố định khác	54		1.289.862,00	2		24.000,00				56		1.313.862,00
I.10. Sở Khoa học và Công nghệ	254	48.594,84	75.132.214,59	40		10.087.588,84	8		105.100,00	286	48.594,84	85.114.703,43
1. Đất	4	45.174,84	33.998.989,60							4	45.174,84	33.998.989,60
2. Nhà	10	3.420,00	14.110.023,42			1.706.904,89				10	3.420,00	15.816.928,31
3. Ô tô	2		1.337.954,13			188.736,13				2		1.526.690,26
4. Tài sản cố định khác	238		25.685.247,44	40		8.191.947,82	8		105.100,00	270		33.772.095,26
I.11. Sở Tài chính tỉnh Kontum	7	3.850,00	30.741.725,00							7	3.850,00	30.741.725,00
1. Đất	1	2.542,00	27.228.033,00							1	2.542,00	27.228.033,00

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
2. Nhà	4	1.308,00	1.730.000,00							4	1.308,00	1.730.000,00
3. Ô tô	2		1.783.692,00							2		1.783.692,00
I.12. Sở Xây dựng	7	3.198,00	40.350.745,57	2		40.200,00				9	3.198,00	40.390.945,57
1. Đất	1	1.623,00	32.319.903,00							1	1.623,00	32.319.903,00
2. Nhà	3	1.575,00	5.448.653,57							3	1.575,00	5.448.653,57
3. Ô tô	3		2.582.189,00							3		2.582.189,00
4. Tài sản cố định khác				2		40.200,00				2		40.200,00
I.13. Sở Nội vụ tỉnh Kontum	12	3.657,00	28.383.404,10	5		243.490,00				17	3.657,00	28.626.894,10
1. Đất	1	1.388,00	17.693.175,00							1	1.388,00	17.693.175,00
2. Nhà	4	2.269,00	7.415.130,00							4	2.269,00	7.415.130,00
3. Ô tô	4		3.232.849,10							4		3.232.849,10
4. Tài sản cố định khác	3		42.250,00	5		243.490,00				8		285.740,00

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.14. Sở Giao thông vận tải	144	6.760,60	23.341.557,50	9		181.425,00	18		1.143.656,00	135	6.760,60	22.379.326,50
1. Đất	2	5.843,60	8.497.182,00							2	5.843,60	8.497.182,00
2. Nhà	6	917,00	1.633.419,00							6	917,00	1.633.419,00
3. Ô tô	7		6.018.274,50				1		931.056,00	6		5.087.218,50
4. Tài sản cố định khác	129		7.192.682,00	9		181.425,00	17		212.600,00	121		7.161.507,00
I.15. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kontum	437	853.330,00	747.556.310,21	161	1.972,00	275.528.320,52	28	1.638,40	11.411.311,30	570	853.663,60	1.011.673.319,44
1. Đất	33	715.827,00	335.997.003,98			266.616.971,78		1.638,40	10.722.596,80	33	714.188,60	591.891.378,96
2. Nhà	205	137.503,00	394.876.784,38	1	688,00	4.398.811,94				206	138.191,00	399.275.596,32
3. Ô tô	2		1.251.426,00							2		1.251.426,00
4. Tài sản cố định khác	197		15.431.095,86	160		4.512.536,80	28		688.714,50	329		19.254.918,16
I.16. Sở Y tế	1.085	716.607,00	1.343.009.973,79	332		9.167.027,46	2		1.838.329,00	1.415	716.607,00	1.350.338.672,25
1. Đất	139	505.484,00	509.510.055,30							139	505.484,00	509.510.055,30

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
2. Nhà	334	211.123,00	442.548.790,14							334	211.123,00	442.548.790,14
3. Ô tô	29		24.441.995,67	2		1.838.329,00	2		1.838.329,00	29		24.441.995,67
4. Tài sản cố định khác	583		366.509.132,68	330		7.328.698,46				913		373.837.831,14
I.17. Sỡ Lao động Thương binh xã Hội	28	62.091,00	64.982.818,96							28	62.091,00	64.982.818,96
1. Đất	5	53.253,00	9.932.000,00							5	53.253,00	9.932.000,00
2. Nhà	18	8.838,00	51.906.456,52							18	8.838,00	51.906.456,52
3. Ô tô	5		3.144.362,44							5		3.144.362,44
I.18. Sỡ Văn hoá Thông tin	394	105.656,66	637.352.139,32	37		1.184.738,00	80		2.691.296,40	351	105.656,66	635.845.580,92
1. Đất	10	95.138,10	483.155.193,00							10	95.138,10	483.155.193,00
2. Nhà	15	10.518,56	40.920.319,17							15	10.518,56	40.920.319,17
3. Ô tô	9		7.420.992,23				1		496.500,00	8		6.924.492,23
4. Tài sản cố định khác	360		105.855.634,92	37		1.184.738,00	79		2.194.796,40	318		104.845.576,52

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.19. Sỡ Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kontum	202	9.048,35	56.081.578,07							202	9.048,35	56.081.578,07
1. Đất	3	4.385,00	32.155.950,00							3	4.385,00	32.155.950,00
2. Nhà	8	4.663,35	6.947.340,85							8	4.663,35	6.947.340,85
3. Ô tô	8		5.408.396,21							8		5.408.396,21
4. Tài sản cố định khác	183		11.569.891,01							183		11.569.891,01
I.20. Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Kontum	1	167.188,00	53.500.160,00							1	167.188,00	53.500.160,00
1. Đất	1	167.188,00	53.500.160,00							1	167.188,00	53.500.160,00
I.21. Thanh tra tỉnh	9	3.308,00	23.354.312,00	3		33.990,00				12	3.308,00	23.388.302,00
1. Đất	2	2.298,00	15.051.360,00							2	2.298,00	15.051.360,00
2. Nhà	1	1.010,00	6.797.000,00							1	1.010,00	6.797.000,00
3. Ô tô	2		1.452.952,00							2		1.452.952,00
4. Tài sản cố định khác	4		53.000,00	3		33.990,00				7		86.990,00

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.22. Trường Chính trị tỉnh Kontum	188	39.331,00	206.647.733,50	10		131.112,00				198	39.331,00	206.778.845,50
1. Đất	2	23.553,00	169.479.161,00							2	23.553,00	169.479.161,00
2. Nhà	14	8.949,00	30.333.268,50							14	8.949,00	30.333.268,50
3. Ô tô	2		1.199.984,00							2		1.199.984,00
4. Tài sản cố định khác	170		5.635.320,00	10		131.112,00				180		5.766.432,00
I.23. Ban bảo vệ Sức khỏe cán bộ	4	1.151,00	18.731.418,70	1		1.090.290,00	1		660.495,70	4	1.151,00	19.161.213,00
1. Đất	1	918,00	17.350.200,00							1	918,00	17.350.200,00
2. Nhà	1	233,00	660.324,00							1	233,00	660.324,00
3. Ô tô	1		660.495,70	1		1.090.290,00	1		660.495,70	1		1.090.290,00
4. Tài sản cố định khác	1		60.399,00							1		60.399,00
I.24. Ban Dân tộc	4	1.993,20	11.751.235,00							4	1.993,20	11.751.235,00
1. Đất	1	1.297,20	8.042.640,00							1	1.297,20	8.042.640,00

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
2. Nhà	2	696,00	2.715.658,00							2	696,00	2.715.658,00
3. Ô tô	1		992.937,00							1		992.937,00
1.25. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam tỉnh Kontum	6	2.458,90	17.237.139,95							6	2.458,90	17.237.139,95
1. Đất	1	1.359,90	12.851.055,00							1	1.359,90	12.851.055,00
2. Nhà	3	1.099,00	2.133.048,48							3	1.099,00	2.133.048,48
3. Ô tô	2		2.253.036,47							2		2.253.036,47
1.26. Hội cựu chiến binh tỉnh Kontum	17	1.839,00	9.499.826,48							17	1.839,00	9.499.826,48
1. Đất	1	1.099,00	6.536.075,00							1	1.099,00	6.536.075,00
2. Nhà	2	740,00	2.065.097,00							2	740,00	2.065.097,00
3. Ô tô	1		713.004,48							1		713.004,48
4. Tài sản cố định khác	13		185.650,00							13		185.650,00
1.27. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Kontum	8	1.618,00	13.792.715,63				1		387.816,21	7	1.618,00	13.404.899,42

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1. Đất	1	939,00	10.337.800,00							1	939,00	10.337.800,00
2. Nhà	5	679,00	2.199.099,42							5	679,00	2.199.099,42
3. Ô tô	2		1.255.816,21				1		387.816,21	1		868.000,00
I.28. Hội chữ thập đỏ tỉnh Kontum	9	158,00	1.558.223,00							9	158,00	1.558.223,00
1. Đất	1	79,00	443.951,00							1	79,00	443.951,00
2. Nhà	1	79,00	443.951,00							1	79,00	443.951,00
3. Ô tô	1		556.121,00							1		556.121,00
4. Tài sản cố định khác	6		114.200,00							6		114.200,00
I.29. Hội đồng Liên minh Hợp tác xã	13	1.354,00	9.482.919,00							13	1.354,00	9.482.919,00
1. Đất	1	900,00	6.750.000,00							1	900,00	6.750.000,00
2. Nhà	1	454,00	1.903.791,00							1	454,00	1.903.791,00
3. Ô tô	1		620.840,00							1		620.840,00

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
4. Tài sản cố định khác	10		208.288,00							10		208.288,00
I.30. Hội Nông dân tỉnh	14	6.149,00	52.670.552,34							14	6.149,00	52.670.552,34
1. Đất	2	1.340,00	16.884.000,00							2	1.340,00	16.884.000,00
2. Nhà	7	4.809,00	32.054.996,96							7	4.809,00	32.054.996,96
3. Ô tô	2		1.393.141,00							2		1.393.141,00
4. Tài sản cố định khác	3		2.338.414,39							3		2.338.414,39
I.31. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kontum	54	9.197,10	27.340.218,59	2		61.000,00				56	9.197,10	27.401.218,59
1. Đất	3	7.242,10	7.207.295,00							3	7.242,10	7.207.295,00
2. Nhà	1	1.955,00	15.259.676,00							1	1.955,00	15.259.676,00
3. Ô tô	2		1.925.857,79							2		1.925.857,79
4. Tài sản cố định khác	48		2.947.389,80	2		61.000,00				50		3.008.389,80
I.32. Ban Chỉ đạo phân giới , cắm mốc tỉnh Kontum	3	4.076,00	18.945.555,00							3	4.076,00	18.945.555,00

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1. Đất	1	2.339,00	9.356.000,00							1	2.339,00	9.356.000,00
2. Nhà	2	1.737,00	9.589.555,00							2	1.737,00	9.589.555,00
I.33. Tỉnh đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	6	35.969,00	87.816.223,24	4		246.150,00				10	35.969,00	88.062.373,24
1. Đất	2	28.181,00	46.613.961,00							2	28.181,00	46.613.961,00
2. Nhà	2	7.788,00	25.453.932,00							2	7.788,00	25.453.932,00
3. Ô tô	1		825.738,92							1		825.738,92
4. Tài sản cố định khác	1		14.922.591,32	4		246.150,00				5		15.168.741,32
I.34. Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum	1.294	1.102.384,40	1.673.375.896,46	253	52.686,93	16.576.575,21	1		12.000,00	1.546	1.155.071,33	1.689.940.471,67
1. Đất	220	759.639,00	1.214.369.468,52	2	1.638,40	10.722.596,80				222	761.277,40	1.225.092.065,32
2. Nhà	565	337.279,00	422.469.025,89							565	337.279,00	422.469.025,89
3. Ô tô	15		6.484.042,30							15		6.484.042,30
4. Tài sản cố định khác	494		30.053.359,75	251		5.853.978,41	1		12.000,00	744		35.895.338,15

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.35. Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei	230	208.770,33	221.934.374,30	84	1.614,00	13.349.406,00				314	210.384,33	235.283.780,30
1. Đất	52	164.187,00	48.380.314,85							52	164.187,00	48.380.314,85
2. Nhà	119	44.583,33	160.577.519,56	2	1.614,00	10.977.964,00				121	46.197,33	171.555.483,56
3. Ô tô	8		7.127.624,50			253.264,00				8		7.380.888,50
4. Tài sản cố định khác	51		5.848.915,40	82		2.118.178,00				133		7.967.093,40
I.36. Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi	762	708.422,20	692.876.472,18	63	18.754,00	6.731.618,90				825	727.176,20	699.608.091,07
1. Đất	139	585.421,20	396.476.469,10	2	17.865,00	1.408.084,00				141	603.286,20	397.884.553,10
2. Nhà	212	122.230,00	265.804.222,92	4	670,00	3.154.093,44				216	122.900,00	268.958.316,36
3. Ô tô	12		8.960.285,98	1		762.558,00				13		9.722.843,98
4. Tài sản cố định khác	399		21.635.494,18	56		1.406.883,46				455		23.042.377,64
I.37. Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô	454	734.196,00	678.293.228,98							454	734.196,00	678.293.228,98
1. Đất	143	682.684,00	539.198.225,01							143	682.684,00	539.198.225,01

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
2. Nhà	256	51.512,00	126.049.072,16							256	51.512,00	126.049.072,16
3. Ô tô	10		8.203.981,45							10		8.203.981,45
4. Tài sản cố định khác	45		4.841.950,36							45		4.841.950,36
I.38. UBND huyện Đak Hà	459	1.234.895,00	375.943.697,75	17	254,00	772.922,21	1		176.000,00	475	1.235.149,00	376.540.619,95
1. Đất	176	1.022.682,00	193.761.635,29							176	1.022.682,00	193.761.635,29
2. Nhà	228	212.213,00	162.771.026,49							228	212.213,00	162.771.026,49
3. Ô tô	8		5.443.565,83	1		387.816,21	1		176.000,00	8		5.655.382,04
4. Tài sản cố định khác	47		13.967.470,14	16		385.106,00				63		14.352.576,14
I.39. Ủy ban Nhân dân huyện Sa Thầy	470	780.863,55	1.654.454.432,72	7	48,80	403.421,00				477	780.912,35	1.654.857.853,72
1. Đất	151	702.520,20	222.608.310,25							151	702.520,20	222.608.310,25
2. Nhà	296	71.614,85	257.609.448,25							296	71.614,85	257.609.448,25
3. Ô tô	8		6.412.137,00							8		6.412.137,00

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
4. Tài sản cố định khác	15		1.167.824.537,23	7		403.421,00				22		1.168.227.958,23
I.40. Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy	431	692.046,20	276.788.082,55	15	928,03	3.634.635,50				446	692.974,23	280.422.718,04
1. Đất	143	524.970,00	79.411.814,34							143	524.970,00	79.411.814,34
2. Nhà	274	167.076,20	191.570.480,15	5	363,20	3.197.095,92				279	167.439,40	194.767.576,07
3. Ô tô	7		4.451.102,05							7		4.451.102,05
4. Tài sản cố định khác	7		1.354.686,00	10		437.539,58				17		1.792.225,58
I.41. Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông	481	817.948,90	355.819.261,32	35	18.641,97	20.929.580,00				516	836.590,87	376.748.841,32
1. Đất	171	543.669,50	94.670.926,14	4	18.231,90	17.935.783,00				175	561.901,40	112.606.709,14
2. Nhà	264	274.279,40	248.165.644,18	4	270,07	1.833.174,00				268	274.549,47	249.998.818,18
3. Ô tô	11		8.225.851,00							11		8.225.851,00
4. Tài sản cố định khác	35		4.756.840,00	27		1.160.623,00				62		5.917.463,00
I.42. Ủy ban nhân dân huyện Tư Mơ Rông	161	258.165,90	148.534.174,47							161	258.165,90	148.534.174,47

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1. Đất	48	211.624,90	13.153.461,40							48	211.624,90	13.153.461,40
2. Nhà	68	46.541,00	127.841.463,46							68	46.541,00	127.841.463,46
3. Ô tô	8		6.201.614,62							8		6.201.614,62
4. Tài sản cố định khác	37		1.337.635,00							37		1.337.635,00
I.43. BQL Rừng phòng hộ Đăk Hà	1		391.447,42							1		391.447,42
1. Ô tô	1		391.447,42							1		391.447,42
I.44. BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	147	3.026,00	15.148.554,12	3		41.500,00				150	3.026,00	15.190.054,12
1. Đất	4	1.496,00	3.088.192,00							4	1.496,00	3.088.192,00
2. Nhà	6	1.530,00	6.484.857,55							6	1.530,00	6.484.857,55
3. Ô tô	2		1.284.853,55							2		1.284.853,55
4. Tài sản cố định khác	135		4.290.651,02	3		41.500,00				138		4.332.151,02

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.45. Ban quản lý Dự án 5 Triệu Ha rừng - Công ty Đầu tư PTLNCN và Dịch vụ Ngọc Hồi	18	10.537,00	2.088.872,09							18	10.537,00	2.088.872,09
1. Đất	9	9.224,00	1.000.937,09							9	9.224,00	1.000.937,09
2. Nhà	9	1.313,00	1.087.935,00							9	1.313,00	1.087.935,00
I.46. BQL Dự án 5 triệu Ha Rừng huyện Đắk Tô	21	1.772,00	5.161.209,00							21	1.772,00	5.161.209,00
1. Đất	10	856,00	1.936.609,50							10	856,00	1.936.609,50
2. Nhà	11	916,00	3.224.599,50							11	916,00	3.224.599,50
I.47. BQL DA 5 Triệu HA rừng- Cty ĐTP T LNCN và DV huyện Kon Rẫy - tỉnh Kontum	7	10.451,00	3.897.477,45							7	10.451,00	3.897.477,45
1. Đất	2	4.051,00	988.702,00							2	4.051,00	988.702,00
2. Nhà	5	6.400,00	2.908.775,45							5	6.400,00	2.908.775,45
I.48. Văn phòng Tỉnh uỷ	22	24.660,00	331.489.682,95							22	24.660,00	331.489.682,95
1. Đất	2	19.612,00	288.716.066,44							2	19.612,00	288.716.066,44

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
2. Nhà	7	5.048,00	29.015.370,19							7	5.048,00	29.015.370,19
3. Ô tô	12		12.868.246,32							12		12.868.246,32
4. Tài sản cố định khác	1		890.000,00							1		890.000,00
I.49. Ban tổ chức Tỉnh uỷ	1	1.447,00	4.790.056,38							1	1.447,00	4.790.056,38
1. Nhà	1	1.447,00	4.790.056,38							1	1.447,00	4.790.056,38
I.50. Ban dân vận Tỉnh uỷ	4	2.282,00	9.412.624,96							4	2.282,00	9.412.624,96
1. Đất	2	1.345,00	6.280.610,00							2	1.345,00	6.280.610,00
2. Nhà	2	937,00	3.132.014,96							2	937,00	3.132.014,96
I.51. Báo Kon Tum	3	2.596,00	8.146.716,00							3	2.596,00	8.146.716,00
1. Đất	1	2.317,00	6.719.300,00							1	2.317,00	6.719.300,00
2. Nhà	1	279,00	944.258,00							1	279,00	944.258,00
3. Ô tô	1		483.158,00							1		483.158,00

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.52. Đăng uỷ khởi các cơ quan	4	3.180,00	16.007.101,09							4	3.180,00	16.007.101,09
1. Đất	1	1.928,00	11.559.068,58							1	1.928,00	11.559.068,58
2. Nhà	1	1.252,00	3.227.269,00							1	1.252,00	3.227.269,00
3. Ô tô	2		1.220.763,51							2		1.220.763,51
I.53. Hội Nhà báo	1		288.000,00							1		288.000,00
1. Ô tô	1		288.000,00							1		288.000,00
I.54. Hội Khuyến học tỉnh Kontum	2		403.430,72							2		403.430,72
1. Ô tô	1		392.430,72							1		392.430,72
2. Tài sản cố định khác	1		11.000,00							1		11.000,00
I.55. Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh Kontum	3	2.789,00	11.585.587,32							3	2.789,00	11.585.587,32
1. Đất	1	1.418,00	3.545.000,00							1	1.418,00	3.545.000,00
2. Nhà	1	1.371,00	7.396.097,32							1	1.371,00	7.396.097,32

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
3. Ô tô	1		644.490,00							1		644.490,00
I.56. Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu Kinh tế	10	8.862,00	11.544.301,98	1		36.000,00				11	8.862,00	11.580.301,98
1. Đất	2	7.498,00	1.817.960,00							2	7.498,00	1.817.960,00
2. Nhà	3	1.364,00	6.211.669,98							3	1.364,00	6.211.669,98
3. Ô tô	3		1.793.000,00							3		1.793.000,00
4. Tài sản cố định khác	2		1.721.672,00	1		36.000,00				3		1.757.672,00
I.57. Ban Quản lý khai thác các công trình thủy lợi tỉnh	96	18.376,13	41.167.778,23						2.462.460,00	96	18.376,13	38.705.318,23
1. Đất	8	11.500,00	19.256.994,00						2.462.460,00	8	11.500,00	16.794.534,00
2. Nhà	10	2.263,42	13.810.951,00							10	2.263,42	13.810.951,00
3. Ô tô	2		1.520.887,00							2		1.520.887,00
4. Tài sản cố định khác	76		6.578.946,23							76		6.578.946,23
I.58. UBND Huyện IA H'Drai	240	246.523,00	127.246.706,02	20	1.552,00	10.418.341,52	12		264.350,00	248	248.075,00	137.400.697,54

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1. Đất	29	237.781,00	44.732.143,46							29	237.781,00	44.732.143,46
2. Nhà	24	8.662,00	70.904.875,23	1	1.552,00	10.132.941,00				25	10.214,00	81.037.816,23
3. Ô tô	6		5.795.534,90							6		5.795.534,90
4. Tài sản cố định khác	181		5.814.152,43	19		285.400,52	12		264.350,00	188		5.835.202,95
I.59. Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Bờ Y	2	10.363,00	12.013.080,50							2	10.363,00	12.013.080,50
1. Đất	1	8.104,00	2.228.462,50							1	8.104,00	2.228.462,50
2. Nhà	1	2.259,00	9.784.618,00							1	2.259,00	9.784.618,00
I.60. Trường cao đẳng cộng đồng	86	312.352,00	144.960.897,97	86		3.507.680,00	9		1.454.548,00	163	312.352,00	147.014.029,97
1. Đất	4	293.521,00	84.910.310,82							4	293.521,00	84.910.310,82
2. Nhà	27	18.831,00	40.050.517,16							27	18.831,00	40.050.517,16
3. Ô tô	31		9.509.431,99				9		1.454.548,00	22		8.054.883,99
4. Tài sản cố định khác	24		10.490.638,00	86		3.507.680,00				110		13.998.318,00

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
I.61. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	140	1.703,00	23.121.772,16							140	1.703,00	23.121.772,16
1. Đất	1	741,00	1.523.199,60							1	741,00	1.523.199,60
2. Nhà	2	962,00	6.699.368,00							2	962,00	6.699.368,00
3. Ô tô	1		869.900,00							1		869.900,00
4. Tài sản cố định khác	136		14.029.304,56							136		14.029.304,56
I.62. Ban an toàn Giao thông	1		788.170,00							1		788.170,00
1. Ô tô	1		788.170,00							1		788.170,00
I.63. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	58	26,58	1.365.673,00	1		13.320,00				59	26,58	1.378.993,00
1. Ô tô	1		265.770,00							1		265.770,00
2. Tài sản cố định khác	57		1.099.903,00	1		13.320,00				58		1.113.223,00
I.64. Tỉnh uỷ tỉnh Kon Tum	536		12.783.638,38	137		2.560.644,04	88		1.416.425,51	585		13.927.856,92

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất - nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Nghìn đồng.

Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ		
	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1. Tài sản cố định khác	536		12.783.638,38	137		2.560.644,04	88		1.416.425,51	585		13.927.856,92

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công, ngày tháng năm

Thời gian xuất báo cáo: 13/03/2024 22:29:34